

CTY CP CONTAINER  
MIỀN TRUNG

\*\*\*\*\*

Số: 09GT/2021/TCTH  
(V/v giải trình biến động LNST  
BCTC bán niên hợp nhất năm 2021  
so với cùng kỳ năm trước)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 09 năm 2021

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Container Miền Trung (mã chứng khoán: VSM) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế (LNST) thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bán niên năm 2021 đã soát xét có biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

| Chi tiêu                   | 6 tháng/2021   | 6 tháng/2020   | Chênh lệch tăng (+)/giảm (-) | Tỷ lệ tăng (%) |
|----------------------------|----------------|----------------|------------------------------|----------------|
| LNST thu nhập doanh nghiệp | 6.731.081.440đ | 2.876.515.498đ | 3.854.565.942đ               | 134            |

**\* Nguyên nhân chủ yếu làm ảnh hưởng:**

Sáu tháng đầu năm 2021 sản lượng vận tải, bốc xếp và đại lý container tăng vượt so với cùng kỳ năm 2020, đồng thời công ty phát triển mạnh lượng hàng vận chuyển qua Lào là nguyên nhân chính làm tăng Lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2021 so với Lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2020.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất bán niên năm 2021 chênh lệch so với báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất bán niên năm 2020, Công ty xin được giải trình với UBCKNN và Sở GDCK Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi gửi:**

- Như trên;
- HĐQT VSM;
- Lưu TC-TH;



Đặng Trần Gia Thoại

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**NỘI DUNG**

|   | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| <b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>                                   | 2 – 4        |
| <b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ</b> | 5 – 6        |
| <b>Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:</b>  |              |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                        | 7 – 9        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ        | 10           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ                  | 11           |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ               | 12 – 35      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Container Miền Trung trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6, ngày 16/03/2020 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên đơn vị                                  | Địa chỉ  | Ngành nghề kinh doanh              |
|---|--|------------------------------------|
| Chi nhánh tại Quy Nhơn                      | Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định | Cung cấp dịch vụ vận tải           |
| Công ty CP Container Quy Nhơn (Công ty con) | Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định | Cung cấp dịch vụ vận tải, logistic |

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |               |                            |
|------------------------|---------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Việt Trung  | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 10/03/2021   |
| Ông Trần Xuân Bạo      | Chủ tịch HĐQT | Miễn nhiệm ngày 10/03/2021 |
| Ông Lê Thế Trung       | Thành viên    |                            |
| Bà Đặng Trần Gia Thoại | Thành viên    |                            |
| Ông Nguyễn Hoàng Anh   | Thành viên    | Bổ nhiệm ngày 17/04/2021   |
| Ông Ngô Quốc Vũ        | Thành viên    |                            |

**Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                       |            |                            |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Trương Lý Thế Anh | Trưởng ban |                            |
| Ông Hồ Khả Quốc       | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 17/04/2021 |
| Ông Trần Quốc Bình    | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 17/04/2021 |
| Bà Đặng Thanh Tâm     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2021   |
| Ông Đỗ Văn Đông       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2021   |

**Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                        |                |
|------------------------|----------------|
| Bà Đặng Trần Gia Thoại | Giám đốc       |
| Ông Nguyễn Văn Thương  | Phó Giám đốc   |
| Ông Ngô Quốc Vũ        | Phó Giám đốc   |
| Bà Trần Thị Phước      | Kế toán trưởng |

**Người đại diện trước pháp luật của Công ty:**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Trần Gia Thoại.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Container Miền Trung đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đà Nẵng, ngày 6 tháng 9 năm 2021





Số : 438/BCKT/TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
của Công ty cổ phần Container Miền Trung*

**Kính gửi:** Quý cổ đông  
Hội đồng Quản trị  
Ban Giám đốc  
Công ty cổ phần Container Miền Trung

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Container Miền Trung được lập ngày 6 tháng 9 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Container Miền Trung chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

*Hà Nội, ngày 6 tháng 9 năm 2021*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**



*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
Số: 0726-2018-133-1*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Đơn vị tính: VND      |  |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|--|
|       |  |             |                       | Số đầu năm            |  |
| 100   | <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>65.171.504.678</b> | <b>58.548.553.154</b> |  |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>3</b>    | <b>19.244.473.324</b> | <b>16.332.612.308</b> |  |
| 111   | 1. Tiền  |             | 13.244.473.324        | 10.332.612.308        |  |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                    |             | 6.000.000.000         | 6.000.000.000         |  |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             |             | <b>2.000.000.000</b>  | <b>2.000.000.000</b>  |  |
| 121   | 1. Chứng khoán kinh doanh                        |             | -                     | -                     |  |
| 122   | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)  |             | -                     | -                     |  |
| 123   | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn               | <b>4</b>    | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |  |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          |             | <b>41.976.338.677</b> | <b>38.756.672.204</b> |  |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng              | <b>5.a</b>  | 39.573.025.398        | 35.977.378.883        |  |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn              | <b>6.a</b>  | 295.686.231           | 511.601.837           |  |
| 133   | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                      |             | -                     | -                     |  |
| 134   | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d |             | -                     | -                     |  |
| 135   | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                  |             | -                     | -                     |  |
| 136   | 6. Phải thu ngắn hạn khác                        | <b>7.a</b>  | 2.303.158.649         | 2.463.223.085         |  |
| 137   | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)        | <b>8</b>    | (195.531.601)         | (195.531.601)         |  |
| 139   | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                       |             | -                     | -                     |  |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                          | <b>9</b>    | <b>1.384.079.072</b>  | <b>1.433.864.142</b>  |  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                  |             | 1.384.079.072         | 1.433.864.142         |  |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)            |             | -                     | -                     |  |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                  |             | <b>566.613.605</b>    | <b>25.404.500</b>     |  |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                    | <b>12.a</b> | 565.809.364           | 25.404.500            |  |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                       |             | -                     | -                     |  |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước      |             | 804.241               | -                     |  |
| 154   | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ    |             | -                     | -                     |  |
| 155   | 5. Tài sản ngắn hạn khác                         |             | -                     | -                     |  |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(Tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN   | Thuyết<br>minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-------|---|----------------|------------------------|------------------------|
|       |   |                | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| 200   | <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |                | <b>38.400.116.066</b>  | <b>42.261.745.783</b>  |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            |                | <b>1.518.000.000</b>   | <b>1.451.750.000</b>   |
| 211   | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 5.b            | -                      | -                      |
| 212   | 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 6.b            | -                      | -                      |
| 213   | 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           |                | -                      | -                      |
| 214   | 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      |                | -                      | -                      |
| 215   | 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  |                | -                      | -                      |
| 216   | 6. Phải thu dài hạn khác                        | 7.b            | 1.518.000.000          | 1.451.750.000          |
| 219   | 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        |                | -                      | -                      |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                      |                | <b>32.066.402.839</b>  | <b>35.579.073.185</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 10             | 32.044.802.839         | 35.553.873.185         |
| 222   | - Nguyên giá                                    |                | 87.119.641.427         | 87.119.641.427         |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |                | (55.074.838.588)       | (51.565.768.242)       |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                      | 11             | 21.600.000             | 25.200.000             |
| 228   | - Nguyên giá                                    |                | 36.000.000             | 36.000.000             |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |                | (14.400.000)           | (10.800.000)           |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 |                | -                      | -                      |
| 231   | - Nguyên giá                                    |                | -                      | -                      |
| 232   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |                | -                      | -                      |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              |                | -                      | -                      |
| 241   | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |                | -                      | -                      |
| 242   | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |                | -                      | -                      |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | 4              | -                      | -                      |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                       |                | -                      | -                      |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      |                | -                      | -                      |
| 253   | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |                | -                      | -                      |
| 254   | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        |                | -                      | -                      |
| 255   | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |                | -                      | -                      |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 |                | <b>4.815.713.227</b>   | <b>5.230.922.597</b>   |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 12.b           | 4.554.624.812          | 4.905.074.739          |
| 262   | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               |                | 261.088.415            | 325.847.858            |
| 263   | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  |                | -                      | -                      |
| 268   | 4. Tài sản dài hạn khác                         |                | -                      | -                      |
| 269   | 5. Lợi thế thương mại                           |                | -                      | -                      |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |                | <b>103.571.620.744</b> | <b>100.810.298.937</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(Tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|       |  |             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| 300   | <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>47.385.760.017</b>  | <b>46.708.599.650</b>  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>40.964.707.381</b>  | <b>40.287.547.014</b>  |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 13          | 25.052.213.276         | 26.892.301.670         |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 14          | 34.503.368             | 85.634.308             |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 15          | 1.948.320.075          | 879.882.465            |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                     |             | 6.659.334.341          | 7.680.572.998          |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 16          | 646.668.493            | 65.967.988             |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 17          | 4.471.542.795          | 1.445.152.028          |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 18.a        | 1.421.052.644          | 3.105.263.168          |
| 321   | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  |             | -                      | -                      |
| 322   | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   |             | 731.072.389            | 132.772.389            |
| 323   | 10. Quỹ bình ổn giá                            |             | -                      | -                      |
| 324   | 11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ |             | -                      | -                      |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>6.421.052.636</b>   | <b>6.421.052.636</b>   |
| 338   | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 18.b        | 6.421.052.636          | 6.421.052.636          |
| 339   | 2. Trái phiếu chuyển đổi                       |             | -                      | -                      |
| 343   | 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        |             | -                      | -                      |
| 400   | <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>56.185.860.727</b>  | <b>54.101.699.287</b>  |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | 19          | <b>56.185.860.727</b>  | <b>54.101.699.287</b>  |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 30.500.000.000         | 30.500.000.000         |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 30.500.000.000         | 30.500.000.000         |
| 411b  | - Cổ phiếu ưu đãi                              |             | -                      | -                      |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | -                      | -                      |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 17.924.093.743         | 13.941.623.270         |
| 419   | 4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             |             | -                      | -                      |
| 420   | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               |             | -                      | -                      |
| 421   | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | 6.448.130.242          | 8.497.372.071          |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | -                      | 1.142.265.206          |
| 421b  | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 6.448.130.242          | 7.355.106.865          |
| 422   | 7. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       |             | -                      | -                      |
| 429   | 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             |             | 1.313.636.742          | 1.162.703.946          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>103.571.620.744</b> | <b>100.810.298.937</b> |

Người lập biểu

Trần Thị Phước

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
6 tháng đầu năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND |                |
|-------|---|-------------|------------------|----------------|
|       |   |             | Kỳ này           | Kỳ trước       |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 20          | 117.392.827.314  | 76.535.556.545 |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                |             | 117.392.827.314  | 76.535.556.545 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán   | 21          | 104.570.123.291  | 69.255.276.846 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               |             | 12.822.704.023   | 7.280.279.699  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 22          | 156.650.095      | 155.134.370    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính  | 23          | 247.174.564      | 500.484.059    |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay   |             | 224.655.001      | 491.558.937    |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng   | 26          | 1.034.637.320    | 796.438.030    |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26          | 3.351.928.867    | 2.647.611.959  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) |             | 8.345.613.367    | 3.490.880.021  |
| 31    | 11. Thu nhập khác   | 24          | 73.575.681       | 136.910.182    |
| 32    | 12. Chi phí khác  | 25          | -                | 29.914.550     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   |             | 73.575.681       | 106.995.632    |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          |             | 8.419.189.048    | 3.597.875.653  |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 28          | 1.623.348.164    | 721.360.155    |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  |             | 64.759.444       | -              |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                               |             | 6.731.081.440    | 2.876.515.498  |
|       | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ   |             | 6.448.130.242    | 2.811.404.436  |
|       | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                |             | 282.951.198      | 65.111.062     |
|       | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 29          | 2.114            | 922            |
|       | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu  |             |                  |                |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Phức

Trần Thị Phức



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Phương pháp gián tiếp  
6 tháng đầu năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Đơn vị tính: VND |                 |
|-------|---|------------------|-----------------|
|       |   | Kỳ này           | Kỳ trước        |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |                  |                 |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế   | 8.419.189.048    | 3.597.875.653   |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản   | 3.565.076.253    | 4.450.011.876   |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định  | 3.512.670.346    | 4.217.624.781   |
| 04    | - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (15.598.999)     | 8.925.122       |
| 05    | - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư  | (156.650.095)    | (273.261.328)   |
| 06    | - Chi phí lãi vay   | 224.655.001      | 496.723.301     |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác   |                  |                 |
| 08    | 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                     | 11.984.265.301   | 8.047.887.529   |
| 09    | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu  | (3.285.414.143)  | 2.091.560.969   |
| 10    | - (Tăng)/giảm hàng tồn kho  | 49.785.070       | 146.897.916     |
| 11    | - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)          | 1.419.404.785    | 3.048.109.283   |
| 12    | - (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | (189.954.937)    | (1.026.485.828) |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả   | (177.986.508)    | (506.069.246)   |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | (1.211.448.551)  | (666.303.163)   |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   |                  |                 |
| 17    | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | (396.602.000)    | (173.400.000)   |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh   | 8.192.049.017    | 10.962.197.460  |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |                  |                 |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                    | -                | (1.872.715.436) |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác                                     |                  | 113.636.364     |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | -                | (3.000.000.000) |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    | 155.343.524      | 126.082.518     |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư   | 155.343.524      | (4.632.996.554) |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |                  |                 |
| 34    | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | (1.684.210.524)  | (1.368.421.050) |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | (3.766.920.000)  |                 |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính  | (5.451.130.524)  | (1.368.421.050) |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ  | 2.896.262.017    | 4.960.779.856   |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 16.332.612.308   | 11.680.127.940  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 15.598.999       | 2.635.256       |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ  | 19.244.473.324   | 16.643.543.052  |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Trần Thị Phước



Đà Nẵng, ngày 6 tháng 9 năm 2021

Trần Thị Phước

Đặng Văn Gia Thoại

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6, ngày 16/03/2020 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Số cán bộ công nhân viên: 135 người

#### Lĩnh vực kinh doanh:

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

#### Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương thức quốc tế;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sửa chữa đóng mới container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh container;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa ô tô (Địa điểm: Đường số 02, KCN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;

- Điều hành tua du lịch;
- Vận tải hành khách đường bộ khác.

**Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên đơn vị                                  | Địa chỉ  | Ngành nghề kinh doanh              |
|---|--|------------------------------------|
| Chi nhánh tại Quy Nhơn                      | Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định | Cung cấp dịch vụ vận tải           |
| Công ty CP Container Quy Nhơn (Công ty con) | Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định | Cung cấp dịch vụ vận tải, logistic |

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Công ty cũng đã lập Báo cáo Tài chính riêng của Công ty và Chi nhánh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 phát hành ngày tháng năm 2021.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Container Miền Trung và các Công ty con, bao gồm:

| <u>Tên Công ty con</u>        | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> | <u>Địa chỉ</u>   |
|-------------------------------|---------------------|--|
| Công ty CP Container Quy Nhơn | 83,8%               | Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định |

### 2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### 2.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:



- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |           |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05-10 năm |
| - Phương tiện, vận tải   | 05-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03-05 năm |
| - Dụng cụ quản lý        | 04-10 năm |

## 2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây

dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các

nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 2.13. Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

### 2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### *a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.18. Cơ sở lập báo cáo hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

## 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Số cuối kỳ            |  | Số đầu năm            |  |
|---------------------------------|-----------------------|--|-----------------------|--|
|                                 | VND                   |  | VND                   |  |
| Tiền mặt tại quỹ                | 646.247.650           |  | 590.660.525           |  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.598.225.674        |  | 9.741.951.783         |  |
| Tiền đang chuyển                | -                     |  | -                     |  |
| Các khoản tương đương tiền      | 6.000.000.000         |  | 6.000.000.000         |  |
| <b>Cộng</b>                     | <b>19.244.473.324</b> |  | <b>16.332.612.308</b> |  |

## 4. Các khoản đầu tư tài chính

|   | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|   | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b> |                      |          |                      |          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*)                        | 2.000.000.000        | -        | 2.000.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>2.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>2.000.000.000</b> | <b>-</b> |

Chi tiết số dư của tiền gửi có kỳ hạn như sau:

|                            | Kỳ hạn<br>(Tháng) | Lãi suất (%) | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|----------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|
| - Ngân hàng TMCP Kiên Long | 6                 | 5,2          | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |

## 5. Phải thu khách hàng

|   | Số cuối kỳ            |  | Số đầu năm            |  |
|---|-----------------------|--|-----------------------|--|
|   | VND                   |  | VND                   |  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                              | <b>39.573.025.398</b> |  | <b>35.977.378.883</b> |  |
| - Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam           | 6.636.386.823         |  | 6.472.471.453         |  |
| - Công ty CP Frit Huế                           | 2.362.595.643         |  | 2.657.830.700         |  |
| - Công ty TNHH đầu tư và Minh Phương Nam Hà Nội | -                     |  | 8.292.788.000         |  |
| - Các đối tượng khác                            | 30.574.042.932        |  | 18.554.288.730        |  |
| <b>b. Dài hạn</b>                               |                       |  |                       |  |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>39.573.025.398</b> |  | <b>35.977.378.883</b> |  |

## c. Số dư các bên liên quan

| Đối tượng  | Mối quan hệ                     | Số cuối kỳ         |  | Số đầu năm         |  |
|--|---------------------------------|--------------------|--|--------------------|--|
|  |                                 | VND                |  | VND                |  |
| Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng  | Công ty liên kết với Công ty mẹ | 115.203.600        |  | 574.117.500        |  |
| Công ty CP Container Việt Nam  | Công ty mẹ                      | 19.500.800         |  | 42.959.789         |  |
| Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | Cùng Công ty mẹ                 | 8.543.000          |  | -                  |  |
| Công ty CP Cảng Xanh VIP   | Cùng Công ty mẹ                 |                    |  | 22.370.000         |  |
| <b>Cộng</b>  |                                 | <b>143.247.400</b> |  | <b>639.447.289</b> |  |

6. Trả trước cho người bán

|                                   | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                   | VND                | VND                |
| a. Ngắn hạn                       | 295.686.231        | 511.601.837        |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | 94.715.000         | 458.970.000        |
| Các đối tượng khác                | 200.971.231        | 52.631.837         |
| b. Dài hạn                        |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                       | <b>295.686.231</b> | <b>511.601.837</b> |

7. Phải thu khác

|                                   | Số cuối kỳ       |          | Số đầu năm    |          |
|-----------------------------------|------------------|----------|---------------|----------|
|                                   | Giá trị          | Dự phòng | Giá trị       | Dự phòng |
|                                   | Đơn vị tính: VND |          |               |          |
| a. Ngắn hạn                       | 2.303.158.649    | -        | 2.463.223.085 | -        |
| Tạm ứng                           | 519.306.198      | -        | 585.796.483   | -        |
| Phải thu khác                     | 1.783.852.451    | -        | 1.877.426.602 | -        |
| b. Dài hạn                        | 1.518.000.000    | -        | 1.451.750.000 | -        |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 1.518.000.000    | -        | 1.451.750.000 | -        |

8. Nợ xấu

|   | Số cuối kỳ         |                        | Số đầu năm         |                        |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|   | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
|   | Đơn vị tính: VND   |                        |                    |                        |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 195.531.601        | -                      | 195.531.601        | -                      |
| - DNTN Khánh Huy  | 35.705.100         | -                      | 35.705.100         | -                      |
| - Công ty TNHH VBL Đà Nẵng  | 6.200.000          | -                      | 6.200.000          | -                      |
| - Công ty TNHH Hải Hà   | 36.500.000         | -                      | 36.500.000         | -                      |
| - Công ty TNHH Sản xuất TM Trương Võ  | 30.986.600         | -                      | 30.986.600         | -                      |
| - Công ty CP Dịch vụ Thương mại vận tải biển Phương Bắc   | 16.247.000         | -                      | 16.247.000         | -                      |
| - Các đối tượng khác  | 69.892.901         | -                      | 69.892.901         | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>195.531.601</b> | <b>-</b>               | <b>195.531.601</b> | <b>-</b>               |

9. Hàng tồn kho

|                       | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                       | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                       | Đơn vị tính: VND     |          |                      |          |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.318.279.072        | -        | 1.368.064.142        | -        |
| Hàng hoá              | 65.800.000           | -        | 65.800.000           | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.384.079.072</b> | <b>-</b> | <b>1.433.864.142</b> | <b>-</b> |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục              | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND<br>Tổng cộng |
|------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá             |                       |                  |                                |                          |                               |
| Số đầu năm             | 11.820.769.112        | 33.000.000       | 75.146.750.315                 | 119.122.000              | 87.119.641.427                |
| - Mua trong kỳ         |                       |                  |                                |                          | -                             |
| - Đầu tư hoàn thành    |                       |                  |                                |                          | -                             |
| - Thanh lý, nhượng bán |                       |                  |                                |                          | -                             |
| - Giảm khác            |                       |                  |                                |                          | -                             |
| Số cuối kỳ             | 11.820.769.112        | 33.000.000       | 75.146.750.315                 | 119.122.000              | 87.119.641.427                |
| Giá trị hao mòn        |                       |                  |                                |                          |                               |
| Số đầu năm             | 6.289.879.017         | 33.000.000       | 45.167.498.119                 | 75.391.106               | 51.565.768.242                |
| - Khấu hao trong kỳ    | 261.197.978           |                  | 3.237.541.262                  | 10.331.106               | 3.509.070.346                 |
| - Phân loại lại        |                       |                  |                                |                          | -                             |
| - Thanh lý nhượng bán  |                       |                  |                                |                          | -                             |
| - Giảm khác            |                       |                  |                                |                          | -                             |
| Số cuối kỳ             | 6.551.076.995         | 33.000.000       | 48.405.039.381                 | 85.722.212               | 55.074.838.588                |
| Giá trị còn lại        |                       |                  |                                |                          |                               |
| Tại ngày đầu năm       | 5.530.890.095         | -                | 29.979.252.196                 | 43.730.894               | 35.553.873.185                |
| Tại ngày cuối kỳ       | 5.269.692.117         | -                | 26.741.710.934                 | 33.399.788               | 32.044.802.839                |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: - VND  
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 19.267.263.104 VND



Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục              | Phần mềm kế toán | Tổng cộng  |
|------------------------|------------------|------------|
| Nguyên giá             |                  |            |
| Số đầu năm             | 36.000.000       | 36.000.000 |
| - Mua trong kỳ         |                  | -          |
| - Thanh lý, nhượng bán |                  | -          |
| - Giảm khác            |                  | -          |
| Số cuối kỳ             | 36.000.000       | 36.000.000 |
| Giá trị hao mòn        |                  |            |
| Số đầu năm             | 10.800.000       | 10.800.000 |
| - Khấu hao trong kỳ    | 3.600.000        | 3.600.000  |
| - Thanh lý nhượng bán  |                  | -          |
| - Giảm khác            |                  | -          |
| Số cuối kỳ             | 14.400.000       | 14.400.000 |
| Giá trị còn lại        |                  |            |
| Tại ngày đầu năm       | 25.200.000       | 25.200.000 |
| Tại ngày cuối kỳ       | 21.600.000       | 21.600.000 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp:

0 VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

0 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG**

75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng, VN

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| 12. Chi phí trả trước                   | Số cuối kỳ           |  | Số đầu năm           |  |
|---|----------------------|--|----------------------|--|
|   | VND                  |  | VND                  |  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                      | <b>565.809.364</b>   |  | <b>25.404.500</b>    |  |
| - Công cụ dụng cụ                       |                      |  | 25.404.500           |  |
| - Chi phí khác                          | 565.809.364          |  |                      |  |
| <b>b. Dài hạn</b>                       | <b>4.554.624.812</b> |  | <b>4.905.074.739</b> |  |
| - Công cụ dụng cụ                       |                      |  | 134.728.889          |  |
| - Chi phí thuê đất                      | 3.413.812.500        |  | 3.654.787.501        |  |
| - Chi phí sửa chữa                      | 478.934.348          |  | 603.873.740          |  |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 661.877.964          |  | 511.684.609          |  |
| <b>Cộng</b>                             | <b>5.120.434.176</b> |  | <b>4.930.479.239</b> |  |

| 13. Phải trả người bán                              | Số cuối kỳ            |                       | Số đầu năm            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                  | <b>25.052.213.276</b> |                       | <b>26.892.301.670</b> |                       |
| - CH11 - Công ty Xăng dầu Khu Vực V- TNHH Một Thành | 2.055.115.200         | 2.055.115.200         | 1.997.143.650         | 1.997.143.650         |
| - Công ty CP Cảng Đà Nẵng                           | 1.825.931.937         | 1.825.931.937         | 1.994.996.907         | 1.994.996.907         |
| - Công ty TNHH Hiệp Vĩnh An                         | 15.510.000            | 15.510.000            | 2.015.889.700         | 2.015.889.700         |
| - Công ty CP Cảng Quy Nhơn                          |                       | -                     | 1.012.905.547         | 1.012.905.547         |
| Công ty TNHH Đại lý vận tải EVERGREEN (VIỆT NAM)    | 1.339.367.282         | 1.339.367.282         | 288.487.200           | 288.487.200           |
| - Các đối tượng khác                                | 19.816.288.857        | 19.816.288.857        | 19.582.878.666        | 19.582.878.666        |
| <b>b. Dài hạn</b>                                   |                       |                       |                       |                       |
| <b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>             |                       |                       |                       |                       |
| <b>d. Các bên liên quan</b>                         |                       |                       |                       |                       |

| Đối tượng  | Mối quan hệ                 | Số cuối kỳ         | Số đầu năm           |
|--|-----------------------------|--------------------|----------------------|
|  |                             | VND                | VND                  |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | Cùng công ty mẹ             | 143.053.400        | 741.308.800          |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh                                   | Cùng công ty mẹ             | 75.437.800         | 336.389.429          |
| Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng  | Công ty liên kết của Cty mẹ | 20.900.000         | 24.605.000           |
| Công ty CP Container Việt Nam  | Công ty mẹ                  | 52.415.090         | 24.750.050           |
| <b>Cộng</b>  |                             | <b>291.806.290</b> | <b>1.127.053.279</b> |

| 14. Người mua trả tiền trước     | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| a. Ngắn hạn                      | 34.503.368        | 85.634.308        |
| Các đối tượng khác               | 34.503.368        | 85.634.308        |
| b. Dài hạn                       | -                 | -                 |
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | -                 | -                 |
| b. Các bên liên quan             | -                 | -                 |

| 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước |                    |                      |                      | Đơn vị tính: VND     |
|---|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|   | Số đầu năm         | Số phải nộp          | Số thực nộp          | Số cuối kỳ           |
| a. Phải nộp                             |                    |                      |                      |                      |
| Thuế Giá trị gia tăng (*)               | 349.302.819        | 3.227.380.885        | 2.667.133.884        | 909.549.820          |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp (**)         | 516.997.396        | 1.623.348.164        | 1.211.448.551        | 928.897.009          |
| Thuế Thu nhập cá nhân                   | 13.582.250         | 264.449.463          | 278.031.713          | -                    |
| Thuế Tài nguyên                         | -                  | -                    | -                    | -                    |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất             | -                  | 109.873.246          | -                    | 109.873.246          |
| Thuế bảo vệ môi trường                  | -                  | -                    | -                    | -                    |
| Các loại thuế khác                      | -                  | 4.000.000            | 4.000.000            | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác  | -                  | -                    | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                             | <b>879.882.465</b> | <b>5.229.051.758</b> | <b>4.160.614.148</b> | <b>1.948.320.075</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 16. Chi phí phải trả               | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu năm<br>VND |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| a. Ngắn hạn                        | 646.668.493        | 65.967.988        |
| - Lãi vay                          | 46.668.493         | 65.967.988        |
| - Chi phí sửa chữa lớn trích trước | 600.000.000        | -                 |
| b. Dài hạn                         | -                  | -                 |
| <b>Cộng</b>                        | <b>646.668.493</b> | <b>65.967.988</b> |

| 17. Phải trả khác                     | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn                           | 4.471.542.795        | 1.445.152.028        |
| Tài sản thừa chờ giải quyết           | -                    | -                    |
| Kinh phí công đoàn                    | 243.852.045          | 181.673.945          |
| Bảo hiểm xã hội                       | 7.680.000            | 17.251.432           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác (*) | 4.220.010.750        | 1.246.226.651        |
| b. Dài hạn                            | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                           | <b>4.471.542.795</b> | <b>1.445.152.028</b> |

18. Vay và nợ thuê tài chính

|                                 | Số cuối kỳ           |                       | Trong kỳ |                      | Số đầu năm           |                       |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng     | Giảm                 | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Ngắn hạn</b>              |                      |                       |          |                      |                      |                       |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (2)      | 1.421.052.644        | 1.421.052.644         | -        | 1.684.210.524        | 3.105.263.168        | 3.105.263.168         |
| - Công ty CP Container Việt Nam | 1.421.052.644        | 1.421.052.644         |          | 1.684.210.524        | 3.105.263.168        | 3.105.263.168         |
| <b>b. Dài hạn (1)</b>           |                      |                       |          |                      |                      |                       |
| - Công ty CP Container Việt Nam | 6.421.052.636        | 6.421.052.636         | -        | -                    | 6.421.052.636        | 6.421.052.636         |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>7.842.105.280</b> | <b>7.842.105.280</b>  |          | <b>1.684.210.524</b> | <b>9.526.315.804</b> | <b>9.526.315.804</b>  |

Đơn vị tính: VND

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

- (1a) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 080818 ngày 08/08/2018 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hỗ trợ là 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng chẵn).
- Thời hạn hỗ trợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
  - Thời hạn ân hạn gốc là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
  - Thời hạn trả nợ gốc là 57 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn.
  - Nợ gốc được trả theo kỳ là 03 tháng/lần và được trả làm 19 kỳ.
  - Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/lần.
  - Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.
  - Số dư tại 30/06/2021 là: 263.157.908 đồng
- (1b) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 090919 ngày 09/09/2019 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hỗ trợ là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng chẵn).
- Thời hạn hỗ trợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
  - Thời hạn ân hạn gốc là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
  - Thời hạn trả nợ gốc là 57 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn.
  - Nợ gốc được trả theo kỳ là 03 tháng/lần và được trả làm 19 kỳ.
  - Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/lần.
  - Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.
  - Số dư tại 30/06/2021 là: 4.421.052.630 đồng

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

(1c) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 160419 ngày 16/04/2019 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hỗ trợ là 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng chẵn).

- Thời hạn hỗ trợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn ân hạn gốc là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn trả nợ gốc là 57 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn.
- Nợ gốc được trả theo kỳ là 03 tháng/lần và được trả làm 19 kỳ.
- Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/ lần.
- Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần và áp dụng cho toàn bộ dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.
- Số dư tại 30/06/2021 là: 3.157.894.742 đồng

(2) Nợ ngắn hạn là số tiền nợ dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ của Công ty CP Container Việt Nam thông báo với Công ty CP Container Miền Trung, theo hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn đã nêu tại mục (1).

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                  | Vốn góp của chủ sở hữu | Quý đầu tư phát triển | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>       | <b>30.500.000.000</b>  | <b>10.901.837.222</b> | <b>988.264.924</b>              | <b>7.661.519.090</b>              | <b>50.051.621.235</b>    |
| - Tăng vốn trong năm trước       |                        |                       |                                 |                                   | -                        |
| - Lãi trong năm trước            |                        |                       |                                 | 8.808.317.135                     | 8.808.317.135            |
| - Tăng do hợp nhất               |                        | 107.180.839           | 250.984.022                     | (107.180.839)                     | 250.984.022              |
| - Trích lập các quỹ              |                        | 2.932.605.209         | (9.720.000)                     | (3.665.885.209)                   | (743.000.000)            |
| - Giảm vốn trong năm trước       |                        |                       |                                 |                                   | -                        |
| - Lỗ trong năm trước             |                        |                       |                                 | -                                 | -                        |
| - Cổ tức                         |                        |                       | (66.825.000)                    | (3.660.000.000)                   | (3.726.825.000)          |
| - Chuyển lợi nhuận thành vốn góp |                        |                       |                                 |                                   | -                        |
| - Giảm khác                      |                        |                       |                                 | (539.398.105)                     | (539.398.105)            |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>         | <b>30.500.000.000</b>  | <b>13.941.623.270</b> | <b>1.162.703.946</b>            | <b>8.497.372.071</b>              | <b>54.101.699.287</b>    |
| - Tăng vốn trong kỳ              |                        |                       |                                 |                                   | -                        |
| - Lãi trong kỳ                   |                        |                       | 282.951.198                     | 6.448.130.242                     | 6.731.081.440            |
| - Tăng do hợp nhất               |                        |                       |                                 | -                                 | -                        |
| - Trích lập các quỹ              |                        | 3.982.470.473         | (25.098.402)                    | (4.837.372.071)                   | (880.000.000)            |
| - Giảm khác                      |                        |                       |                                 |                                   | -                        |
| - Lỗ trong kỳ này                |                        |                       |                                 | -                                 | -                        |
| - Cổ tức                         |                        |                       | (106.920.000)                   | (3.660.000.000)                   | (3.766.920.000)          |
| - Chuyển lợi nhuận thành vốn góp |                        |                       |                                 |                                   | -                        |
| - Giảm do hợp nhất               |                        |                       |                                 |                                   | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>         | <b>30.500.000.000</b>  | <b>17.924.093.743</b> | <b>1.313.636.742</b>            | <b>6.448.130.242</b>              | <b>56.185.860.727</b>    |

|   | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND     |
|---|------------------------|-----------------------|
| <b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>   |                        |                       |
| Công ty CP Container Việt Nam   | 19.825.000.000         | 19.825.000.000        |
| Các cổ đông khác  | 10.675.000.000         | 10.675.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>30.500.000.000</b>  | <b>30.500.000.000</b> |
| <b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>               |                        |                       |
|   | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND       |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu   | 30.500.000.000         | 30.500.000.000        |
| + Vốn góp đầu năm   | -                      | -                     |
| + Vốn góp tăng trong kỳ   | -                      | -                     |
| + Vốn góp giảm trong kỳ   | -                      | -                     |
| + Vốn góp cuối kỳ   | 30.500.000.000         | 30.500.000.000        |
| <b>d. Cổ phiếu</b>  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành   | 3.050.000              | 3.050.000             |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  | 3.050.000              | 3.050.000             |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>   | 3.050.000              | 3.050.000             |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)   | -                      | -                     |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành   | 3.050.000              | 3.050.000             |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>   | 3.050.000              | 3.050.000             |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP  |                        |                       |
| <b>f. Các quỹ của doanh nghiệp</b>  | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND     |
| - Quỹ đầu tư phát triển   | 17.924.093.743         | 13.941.623.270        |
| <b>20. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</b>   | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND     |
| <b>Ngoại tệ các loại</b>  |                        |                       |
| - USD   | 148.823,56             | 120.608,07            |
| <b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |                        |                       |
| <b>20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND       |
| <b>a. Doanh thu</b>   |                        |                       |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 117.392.827.314        | 76.535.556.545        |
| <b>Cộng</b>   | <b>117.392.827.314</b> | <b>76.535.556.545</b> |
| <b>21. Giá vốn hàng bán</b>   | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND       |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ  | 104.570.123.291        | 69.255.276.846        |
| <b>Cộng</b>   | <b>104.570.123.291</b> | <b>69.255.276.846</b> |
| <b>22. Doanh thu hoạt động tài chính</b>  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND       |
| - Lãi tiền gửi, cho vay   | 155.343.524            | 154.460.600           |
| - Chênh lệch tỷ giá   | 1.306.571              | 673.770               |
| <b>Cộng</b>   | <b>156.650.095</b>     | <b>155.134.370</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG**

75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng, VN

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**23. Chi phí tài chính**

|                     | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND    |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí lãi vay   | 224.655.001        | 491.558.937        |
| - Chênh lệch tỷ giá | 22.519.563         | 8.925.122          |
| <b>Cộng</b>         | <b>247.174.564</b> | <b>500.484.059</b> |

**24. Thu nhập khác**

|                            | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND    |
|----------------------------|-------------------|--------------------|
| - Thu lại tiền nhiên liệu  | 16.795.681        |                    |
| - Thanh lý tài sản cố định |                   | 113.636.364        |
| - Thu nhập khác            | 56.780.000        | 23.273.818         |
| <b>Cộng</b>                | <b>73.575.681</b> | <b>136.910.182</b> |

**25. Chi phí khác**

|             | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND   |
|-------------|---------------|-------------------|
| - Khác      |               | 29.914.550        |
| <b>Cộng</b> | <b>-</b>      | <b>29.914.550</b> |

**26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>             | <b>1.034.637.320</b> | <b>796.438.030</b>   |
| - Chi phí nguyên, vật liệu             |                      |                      |
| - Chi phí nhân công                    | 1.034.637.320        | 796.438.030          |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>3.351.928.867</b> | <b>2.647.611.959</b> |
| - Chi phí nguyên, vật liệu             | 10.083.814           | 26.646.285           |
| - Chi phí nhân công                    | 1.722.149.480        | 1.074.493.270        |
| - Chi phí khấu hao                     | 293.247.980          | 294.619.590          |
| - Thuế, phí, lệ phí                    | 62.051.108           | 49.177.256           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 691.812.876          | 630.670.908          |
| - Chi phí khác bằng tiền               | 572.583.609          | 572.004.650          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>4.386.566.187</b> | <b>3.444.049.989</b> |

**27. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

|                             | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND       |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên, vật liệu  | 15.130.129.888         | 12.225.693.956        |
| - Chi phí nhân công         | 16.540.511.751         | 10.850.692.968        |
| - Chi phí khấu hao          | 3.508.589.242          | 4.213.543.677         |
| - Thuế, phí, lệ phí         | 62.051.108             | 52.816.115            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 42.502.481.289         | 26.862.583.637        |
| - Chi phí khác bằng tiền    | 31.212.926.199         | 18.494.146.976        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>108.956.689.477</b> | <b>72.699.477.329</b> |

**28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm

trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

**Thuế TNDN phải nộp**

|  |                      |                    |
|--|----------------------|--------------------|
|  | <b>1.623.348.164</b> | <b>721.360.155</b> |
|  | -                    | -                  |
|  | -                    | -                  |
|  | <b>1.623.348.164</b> | <b>721.360.155</b> |



**29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|--|---------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | 6.448.130.242 | 2.811.404.436   |
| Các khoản điều chỉnh                           | -             | -               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 6.448.130.242 | 2.811.404.436   |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 3.050.000     | 3.050.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>2.114</b>  | <b>922</b>      |

**30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**31. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính                  | Số cuối kỳ            |                      | Số đầu năm            |                      |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                    | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 19.244.473.324        | -                    | 16.332.612.308        | -                    |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 43.394.184.047        | (195.531.601)        | 39.892.351.968        | (195.531.601)        |
| Các khoản cho vay                  | -                     | -                    | -                     | -                    |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 2.000.000.000         | -                    | 2.000.000.000         | -                    |
| Đầu tư dài hạn                     | -                     | -                    | -                     | -                    |
| <b>Cộng</b>                        | <b>64.638.657.371</b> | <b>(195.531.601)</b> | <b>58.224.964.276</b> | <b>(195.531.601)</b> |

**Nợ phải trả tài chính**

|                                   | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay và nợ                         | 7.842.105.280         | 9.526.315.804         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 29.523.756.071        | 28.337.453.698        |
| Chi phí phải trả                  | 646.668.493           | 65.967.988            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>38.012.529.844</b> | <b>37.929.737.490</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở xuống<br>VND | Trên 1 năm đến 5<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND           |
|------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                 |                           |                         |                   |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 19.244.473.324            |                         |                   | 19.244.473.324        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 41.876.184.047            | 1.518.000.000           |                   | 43.394.184.047        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 2.000.000.000             |                         |                   | 2.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>63.120.657.371</b>     | <b>1.518.000.000</b>    | -                 | <b>64.638.657.371</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                  |                           |                         |                   |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.332.612.308            |                         |                   | 16.332.612.308        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 38.440.601.968            | 1.451.750.000           |                   | 39.892.351.968        |
| Các khoản cho vay                  | -                         | -                       |                   | -                     |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 2.000.000.000             |                         |                   | 2.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>56.773.214.276</b>     | <b>1.451.750.000</b>    | -                 | <b>58.224.964.276</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                              | Từ 1 năm trở xuống<br>VND | Trên 1 năm đến 5<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND           |
|------------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>            |                           |                         |                   |                       |
| Vay và nợ                    | 1.421.052.644             | 6.421.052.636           | -                 | 7.842.105.280         |
| Phải trả người bán, phải trả | 29.523.756.071            | -                       | -                 | 29.523.756.071        |
| Chi phí phải trả             | 646.668.493               | -                       | -                 | 646.668.493           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>31.591.477.208</b>     | <b>6.421.052.636</b>    | <b>-</b>          | <b>38.012.529.844</b> |
| <b>Số đầu năm</b>            |                           |                         |                   |                       |
| Vay và nợ                    | 3.105.263.168             | 6.421.052.636           | -                 | 9.526.315.804         |
| Phải trả người bán, phải trả | 28.337.453.698            | -                       | -                 | 28.337.453.698        |
| Chi phí phải trả             | 65.967.988                | -                       | -                 | 65.967.988            |
| <b>Cộng</b>                  | <b>31.508.684.854</b>     | <b>6.421.052.636</b>    | <b>-</b>          | <b>37.929.737.490</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu                                  | Doanh thu cung cấp<br>dịch vụ | Đơn vị tính: VND<br>Tổng |
|---|-------------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần ra bên ngoài              | 117.392.827.314               | 117.392.827.314          |
| Chi phí bộ phận                           | 104.570.123.291               | 104.570.123.291          |
| Kết quả kinh doanh bộ<br>phận             | 12.822.704.023                | 12.822.704.023           |
| Các chi phí không phân bổ<br>theo bộ phận |                               | 4.386.566.187            |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh<br>doanh      |                               | 8.436.137.836            |
| Doanh thu hoạt động tài chính             |                               | 156.650.095              |
| Chi phí tài chính                         |                               | 247.174.564              |
| Thu nhập khác                             |                               | 73.575.681               |
| Chi phí khác                              |                               | -                        |
| Thuế TNDN hiện hành                       |                               | 1.623.348.164            |
| Thuế TNDN hoãn lại                        |                               | 64.759.444               |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                 |                               | <b>6.731.081.440</b>     |

33. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan  
a. Thông tin các bên liên quan

| <u>Bên liên quan</u>                         | <u>Mối quan hệ</u>              |
|--|---------------------------------|
| Công ty CP Container Việt Nam                | Công ty mẹ                      |
| Công ty CP Cảng Xanh VIP                     | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh       | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Ngôi Sao Xanh  | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty CP Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh     | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng            | Công ty liên kết với Công ty mẹ |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

|   | <u>Kỳ này<br/>VND</u> | <u>Kỳ trước<br/>VND</u> |
|---|-----------------------|-------------------------|
| <b>Trả nợ vay trong kỳ</b>                    |                       |                         |
| Công ty CP Container Việt Nam                 | 1.684.210.524         | 1.368.421.050           |
| <b>Lãi vay phải trả</b>                       |                       |                         |
| Công ty CP Container Việt Nam                 | 224.655.001           | 491.558.937             |
| <b>Lãi vay đã trả</b>                         |                       |                         |
| Công ty CP Container Việt Nam                 | 236.943.684           | 506.069.246             |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                  |                       |                         |
| Công ty TNHH MTV Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh   | 811.051.634           | 2.897.909.203           |
| Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh        |                       | 745.340.272             |
| Công ty CP Container Việt Nam                 | 78.715.000            | 98.233.413              |
| Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng             | 159.790.000           | 321.417.916             |
| <b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>                  |                       |                         |
| Công ty CP Container Việt Nam                 | 30.806.818            | 278.114.343             |
| Công ty CP Cảng xanh VIP                      | 74.355.455            | 133.445.455             |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh | 32.964.545            |                         |
| Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh   | 73.582.365            | 462.301.091             |
| Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng             | 1.623.544.091         | 2.908.262.864           |

Thu nhập HDQT và Ban Giám đốc


|                     |              | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---------------------|--------------|---------------|-----------------|
|                     | Chức vụ      |               |                 |
| Đặng Trần Gia Thoại | Giám đốc     | 387.155.493   | 303.106.042     |
| Ngô Quốc Vũ         | Phó Giám đốc | 276.095.809   | 195.404.007     |
| Nguyễn Văn Thương   | Phó Giám đốc | 238.477.466   | 195.141.840     |
| Tổng                |              | 901.728.768   | 693.651.889     |

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được Công ty TNHH kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 đã được công ty TNHH Kiểm toán TTP soát xét.

Người lập biểu

  
Trần Thị Phước

Kế toán trưởng

  
Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 6 tháng 9 năm 2021  
Giám đốc

